



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lương Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Trịnh Văn Chương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lương Anh Tuấn	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng ban
Ông Phạm Thành Long	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lương Anh Tuấn

Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2026



Số: 0570 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Minh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 6193-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.178.134.162	292.841.733.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	147.182.699.381	164.497.235.561
1. Tiền	111		6.182.699.381	74.497.235.561
2. Các khoản tương đương tiền	112		141.000.000.000	90.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.438.535.988	126.689.677.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.639.299.301	21.761.341.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	114.145.723.674	103.905.340.072
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.653.513.013	1.022.996.461
III. Hàng tồn kho	140	8	56.800.528.109	980.381.541
1. Hàng tồn kho	141		58.320.041.639	980.381.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.519.513.530)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.756.370.684	674.438.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.105.254.069	674.438.912
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.651.116.615	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.311.240.695	31.424.729.866
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		60.000.000	38.000.000
II. Tài sản cố định	220		28.034.555.171	26.964.423.759
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.493.449.022	6.309.447.384
- Nguyên giá	222		80.171.135.888	78.573.405.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.677.686.866)	(72.263.957.741)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	20.541.106.149	20.654.976.375
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.715.535.101)	(1.601.664.875)
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.216.685.524	4.422.306.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.216.685.524	4.422.306.107
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		374.489.374.857	324.266.463.685

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		184.733.756.910	129.413.300.746
I. Nợ ngắn hạn	310		184.733.756.910	129.413.300.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	12.077.123.936	7.870.421.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	147.117.661.604	103.222.806.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.169.675.028	1.997.489.281
4. Phải trả người lao động	314		17.372.231.961	7.830.522.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	399.629.590	590.876.426
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.090.909	18.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		29.145.483	980.872.744
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.549.198.399	6.902.131.044
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.755.617.947	194.853.162.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	189.755.617.947	194.853.162.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.870.899.843	69.968.444.835
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		44.656.563.325	47.793.392.759
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		20.214.336.518	22.175.052.076
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		374.489.374.857	324.266.463.685

Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểuLê Thanh Viên
Kế toán trưởngLương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	3.720.309.844.241	3.216.594.822.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	89.477.817.034	66.242.417.268
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	3.630.832.027.207	3.150.352.405.159
4. Giá vốn hàng bán	11	20	3.535.790.452.941	3.069.911.648.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		95.041.574.266	80.440.756.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.004.766.455	1.368.679.725
7. Chi phí tài chính	22		76.263.014	330.753.424
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76.263.014	330.753.424
8. Chi phí bán hàng	25	23	50.818.282.666	50.174.804.567
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	25.415.948.624	20.910.517.972
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		22.735.846.417	10.393.360.544
11. Thu nhập khác	31	24	9.197.668.010	24.567.779.691
12. Chi phí khác	32	24	22.558.128	126.631.771
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	9.175.109.882	24.441.147.920
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.910.956.299	34.834.508.464
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	6.515.287.269	7.115.693.369
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		25.395.669.030	27.718.815.095
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.021	2.186

Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểuLê Thanh Viên
Kế toán trưởngLương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	31.910.956.299	34.834.508.464
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	1.843.991.321	1.866.380.720
Các khoản dự phòng	03	1.519.513.530	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.054.004.255)	(1.384.593.361)
Chi phí lãi vay	06	76.263.014	330.753.424
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	31.296.719.909	35.647.049.247
(Tăng) các khoản phải thu	09	(7.077.330.964)	(77.705.749.326)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(57.339.660.098)	(976.127.726)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	55.621.495.149	87.564.372.174
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.225.194.574)	51.663.759
Tiền lãi vay đã trả	14	(76.263.014)	(330.753.424)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.616.023.239)	(6.895.400.095)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	137.020.000	271.908.916
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.983.166.667)	(5.576.176.606)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	6.737.596.502	32.050.786.919
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.764.493.103)	(1.117.018.224)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	49.237.800	15.913.636
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.660.122.621	1.388.104.380
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	944.867.318	286.999.792

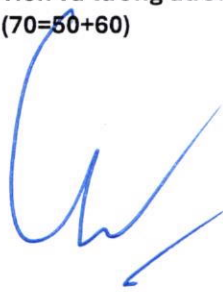
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

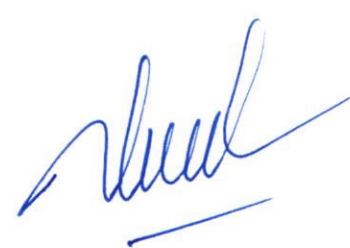
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	39.300.000.000	205.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.300.000.000)	(205.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.997.000.000)	(14.005.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.997.000.000)	(14.005.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(17.314.536.180)	18.332.566.711
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	164.497.235.561	146.164.668.850
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	147.182.699.381	164.497.235.561


 Võ Thị Mỹ Lệ
 Người lập biểu


 Lê Thanh Viên
 Kế toán trưởng


 Lương Anh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (“Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài chính tỉnh Gia Lai) cấp và các Giấy chứng nhận sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 9 ngày 08 tháng 01 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 với mã chứng khoán là PCE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 50 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 52 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) và có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn; quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	31 - 50
Phần mềm máy tính	3

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công ty thuê 20.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 42 năm từ năm 2010, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	339.415.863	339.411.067
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.843.283.518	74.157.824.494
Các khoản tương đương tiền (*)	141.000.000.000	90.000.000.000
	147.182.699.381	164.497.235.561

(*) Phản ánh số dư các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,7%/năm đến 4,4%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	15.190.620.595	21.756.030.888
Các khách hàng khác	448.678.706	5.310.384
	15.639.299.301	21.761.341.272

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan **15.190.620.595** **21.756.030.888**
 (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	113.851.323.674	103.905.340.072
Các khách hàng khác	294.400.000	-
	114.145.723.674	103.905.340.072
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	113.851.323.674	103.905.340.072

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	156.000.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	99.536.519	-	42.672.250	-
Hàng hoá	58.064.505.120	(1.519.513.530)	937.709.291	-
	58.320.041.639	(1.519.513.530)	980.381.541	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.519.513.530 VND (năm 2024: 0 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	2.017.708.441	38.625.588
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.087.545.628	635.813.324
	3.105.254.069	674.438.912
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê đất Khu Công nghiệp Nhơn Bình (*)	3.960.073.735	4.112.415.233
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.256.611.789	309.890.874
	5.216.685.524	4.422.306.107

(*) Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Công ty nhận được quyền thuê đất tại Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) với diện tích 20.000 m² từ Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (“Tổng Công ty”) theo Quyết định số 908D/QĐ-PBHC ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Công ty phân bổ chi phí quyền thuê đất trong 42 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Chi phí này được Công ty trả tiền một lần và phân bổ vào kết quả kinh doanh hàng năm theo thời gian thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	62.240.609.457	454.718.500	11.886.259.114	3.991.818.054	-	78.573.405.125
Tăng trong năm	-	70.000.000	1.724.541.919	341.065.184	778.515.630	2.914.122.733
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(992.192.970)	(324.199.000)	-	(1.316.391.970)
Số dư cuối năm	62.240.609.457	524.718.500	12.618.608.063	4.008.684.238	778.515.630	80.171.135.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	60.223.455.014	454.718.500	8.468.018.844	3.117.765.383	-	72.263.957.741
Khấu hao trong năm	139.386.877	31.962	999.388.073	523.593.990	67.720.193	1.730.121.095
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(992.192.970)	(324.199.000)	-	(1.316.391.970)
Số dư cuối năm	60.362.841.891	454.750.462	8.475.213.947	3.317.160.373	67.720.193	72.677.686.866
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	2.017.154.443	-	3.418.240.270	874.052.671	-	6.309.447.384
Tại ngày cuối năm	1.877.767.566	69.968.038	4.143.394.116	691.523.865	710.795.437	7.493.449.022

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 66.782.060.207 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 66.202.289.177 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Số dư cuối năm	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.447.951.514	153.713.361	1.601.664.875
Khấu hao trong năm	113.870.226	-	113.870.226
Số dư cuối năm	1.561.821.740	153.713.361	1.715.535.101
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	20.654.976.375	-	20.654.976.375
Tại ngày cuối năm	20.541.106.149	-	20.541.106.149

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 153.713.361 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 153.713.361 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Logistics cảng Quy Nhơn	1.991.948.021	1.991.948.021	116.656.114	116.656.114
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.958.400.000	1.958.400.000	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	1.485.237.886	1.485.237.886	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại dịch vụ P&P	1.243.964.575	1.243.964.575	236.322.366	236.322.366
Công ty Cổ phần Du lịch và Sự kiện Châu Á Toàn cầu	327.208.120	327.208.120	1.658.015.730	1.658.015.730
Công ty Cổ phần Gia dụng Quốc tế Minh Châu	-	-	1.497.247.200	1.497.247.200
Các nhà cung cấp khác	5.070.365.334	5.070.365.334	4.362.179.718	4.362.179.718
	12.077.123.936	12.077.123.936	7.870.421.128	7.870.421.128
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	3.683.646.073	3.683.646.073	251.610.702	251.610.702

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	90.975.199.341	7.079.689.741
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	20.394.777.220	78.006.999.022
Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích	8.479.348.299	3.856.246.664
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng	8.189.045.099	2.879.391.690
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Quảng Ngãi	5.034.651.680	1.060.709.912
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Sơn Nguyệt	4.288.581.257	1.803.839.013
Các khách hàng khác	9.756.058.708	8.535.930.056
	147.117.661.604	103.222.806.098
Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	20.394.777.220	78.006.999.022

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm</u> <u>VND</u>	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	392.808.778	3.187.514.931	3.580.323.709	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	979.944.068	6.515.287.269	6.616.023.239	879.208.098
Thuế thu nhập cá nhân	624.736.435	4.209.931.600	4.544.201.105	290.466.930
Tiền thuế đất	-	8.628.000	8.628.000	-
Các loại thuế khác	-	46.120.000	46.120.000	-
	1.997.489.281	13.967.481.800	14.795.296.053	1.169.675.028

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	242.849.590	437.754.026
Các khoản trích trước khác	156.780.000	153.122.400
	399.629.590	590.876.426

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	24.884.718.104	61.793.392.759	186.678.110.863
Lợi nhuận trong năm	-	-	27.718.815.095	27.718.815.095
Trích lập quỹ	-	-	(5.543.763.019)	(5.543.763.019)
Chia cổ tức	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	24.884.718.104	69.968.444.835	194.853.162.939
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	24.884.718.104	69.968.444.835	194.853.162.939
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.395.669.030	25.395.669.030
Trích lập quỹ (i)	-	-	(5.493.214.022)	(5.493.214.022)
Chia cổ tức (i)	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	24.884.718.104	64.870.899.843	189.755.617.947

- (i) Theo Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty đã thực hiện:
- Trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 311.881.510 VND tương ứng với 10% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch của năm 2024.
 - Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền là 5.181.332.512 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế và 10% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.
 - Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế lũy kế đến hết năm 2024 với số tiền 25.000.000.000 VND và đã thực hiện chi trả từ ngày 17 tháng 9 năm 2025.



Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã sửa đổi		Vốn đã góp	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	75.000.000.000	75%	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	8.500.000.000	8,5%	8.500.000.000	8.500.000.000
Các cổ đông khác	11.500.000.000	11,5%	11.500.000.000	11.500.000.000
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

Cổ tức

Công ty đã chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% mệnh giá cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế đến hết năm 2024 với số tiền là 25.000.000.000 VND. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 29 tháng 8 năm 2025. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức từ ngày 17 tháng 9 năm 2025, với số tiền là 24.997.000.000 VND.

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 19 và số 20.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ:

Hàng tồn kho	Số cuối năm Tấn	Số đầu năm Tấn
Hàng tồn kho giữ hộ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	59.145	29.049
Hàng tồn kho giữ hộ khách hàng	18.251	14.123
	77.396	43.172

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu phân bón	3.671.188.416.424	3.171.240.588.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.121.427.817	45.354.234.027
	3.720.309.844.241	3.216.594.822.427
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	89.477.817.034	66.242.417.268
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.630.832.027.207	3.150.352.405.159
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	1.145.024.460.035	824.096.763.721

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn phân bón	3.492.771.810.554	3.019.070.443.935
Giá vốn cung cấp dịch vụ	43.018.642.387	50.841.204.442
	3.535.790.452.941	3.069.911.648.377

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	44.548.886.721	35.011.582.535
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.843.991.321	1.866.380.720
Chi phí dự phòng	1.519.513.530	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.896.736.266	64.201.432.044
Chi phí khác	15.176.941.254	21.696.131.968
	120.986.069.092	122.775.527.267

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	4.004.766.455	1.368.679.725
	4.004.766.455	1.368.679.725

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	26.585.486.069	21.431.921.724
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	531.476.494	215.919.911
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.516.038.454	1.469.054.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.057.044.094	7.388.273.319
Các khoản chi phí bán hàng khác	13.128.237.555	19.669.635.299
	50.818.282.666	50.174.804.567
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	17.963.400.652	13.579.660.811
Chi phí đồ dùng văn phòng	218.490.522	265.262.782
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	327.952.867	397.326.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.857.400.884	4.641.771.304
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.048.703.699	2.026.496.669
	25.415.948.624	20.910.517.972

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	49.237.800	15.913.636
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	3.217.116.210	575.363.139
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại	5.931.314.000	23.954.594.000
Thu nhập khác	-	21.908.916
Thu nhập khác	9.197.668.010	24.567.779.691
Chi phí khác	22.558.128	126.631.771
Chi phí khác	22.558.128	126.631.771
Lợi nhuận khác	9.175.109.882	24.441.147.920

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.515.287.269	7.071.532.049
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	44.161.320
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.515.287.269	7.115.693.369

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	31.910.956.299	34.834.508.464
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	665.480.044	523.151.779
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>665.480.044</i>	<i>523.151.779</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.576.436.343	35.357.660.243
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.515.287.269	7.071.532.049

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	25.395.669.030	27.718.815.095
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(5.181.332.512)	(5.855.644.529)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	20.214.336.518	21.863.170.566
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.021	2.186

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định lại trên cơ sở trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 đã được thông qua theo Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập bổ sung tương ứng với 10% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch của năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	27.718.815.095	27.718.815.095
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(5.543.763.019)	(5.855.644.529)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	22.175.052.076	21.863.170.566
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.218	2.186

Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể thay đổi theo phê duyệt.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	Ông Nguyễn Hữu Luận (Cổ đông lớn) là đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	1.097.521.362.172	779.707.850.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	1.072.437.570.172	779.707.850.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	25.083.792.000	-
Cung cấp dịch vụ	47.503.097.863	44.388.913.721
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	46.537.965.806	43.850.710.094
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	965.132.057	538.203.627
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mãi	5.931.314.000	23.954.594.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.931.314.000	23.954.594.000
Thu nhập khác	2.916.619.050	182.199.873
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	2.916.619.050	182.199.873
Mua hàng	3.485.618.639.721	3.047.642.692.867
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.379.107.573.030	2.922.906.234.008
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	104.045.278.166	122.050.420.440
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	2.465.788.525	2.686.038.419
Nhận chiết khấu	83.258.645.507	63.113.949.683
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	83.258.645.507	63.113.949.683
Phí sử dụng nhãn hiệu	365.762.339	277.026.372
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	365.762.339	277.026.372

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi trả cổ tức	22.125.000.000	12.390.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	18.750.000.000	10.500.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	1.250.000.000	700.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	2.125.000.000	1.190.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.190.620.595	21.756.030.888
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	15.190.620.595	21.756.030.888
Trả trước cho người bán ngắn hạn	113.851.323.674	103.905.340.072
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	113.851.323.674	103.905.340.072
Phải thu ngắn hạn khác	-	60.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	60.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	3.683.646.073	251.610.702
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.958.400.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	1.485.237.886	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	240.008.187	251.610.702
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20.394.777.220	78.006.999.022
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	20.394.777.220	78.006.999.022
Phải trả ngắn hạn khác	-	900.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	900.000.000


Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:


	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Ông Mai Thanh Hải	Chủ tịch	1.713.356.949	1.526.202.266
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Thành viên độc lập HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Lương Anh Tuấn	Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị	1.507.523.504	-
Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị (đã miễn nhiệm)	222.133.558	1.387.583.282
Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc	1.382.809.143	1.199.736.473
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Thành Long	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
		4.975.823.154	4.263.522.021


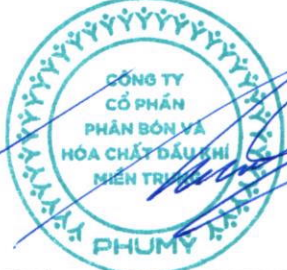
28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 149.629.630 VND (2024: 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu


Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng



Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2026

